

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT/BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lập thẩm định phê duyệt, điều chỉnh, công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định 1255/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang thời kỳ đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về thông qua Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 36/TTr-SKHĐT ngày 13 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030, gồm các nội dung chính như sau:

I. Quan điểm quy hoạch:

- Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển giao thông vận tải và điều kiện thực tế của mạng lưới giao thông vận tải của tỉnh. Phù hợp với quy hoạch xây dựng phát triển đô thị và quy hoạch các cụm, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật khi sử dụng phương tiện công cộng.

- Ưu tiên áp dụng các công nghệ hiện đại, an toàn và thân thiện với môi trường để trang bị phương tiện, kiểm soát, vận hành hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Quản lý chặt chẽ, khoa học trong quá trình vận hành hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. Tập trung kêu gọi đầu tư phát triển phương tiện xe buýt bảo đảm số lượng và chất lượng; nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng tần suất hoạt động.

II. Mục tiêu phát triển:

1. Mục tiêu chung:

- Thực hiện điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009, mức đáp ứng nhu cầu đi lại của dân cư đô thị đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là 10-30% nhu cầu đi lại hàng ngày.

- Phát triển mạng lưới tuyến xe buýt đồng bộ và tương thích với các loại hình vận tải trong đô thị từ trung tâm hành chính của tỉnh đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (có thể mở rộng đến xã, thị trấn nếu có nhu cầu), các khu và cụm công nghiệp, đến các tỉnh trong khu vực vùng kinh tế trọng điểm

đồng bằng sông Cửu Long, nhằm tăng cường kết nối vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến các khu vực có nhu cầu đi lại cao.

- Cung cấp dịch vụ xe buýt thuận tiện, phù hợp nhu cầu đi lại của đa số người dân (bao gồm số lượt xe buýt chạy trong ngày, thời gian mở tuyến và đóng tuyến, bố trí điểm dừng đón, trả khách phù hợp, phát hành các loại vé đi xe buýt thuận tiện sử dụng) để khuyến khích nhân dân sử dụng xe buýt, góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông.

- Nâng cao chất lượng phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, bảo đảm đầu tư phương tiện phù hợp với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông và nhu cầu đi lại của người dân.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường. Áp dụng công nghệ mới trong việc quản lý và điều hành hoạt động xe buýt, đảm bảo điều chỉnh hợp lý và giám sát dịch vụ xe buýt.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt của tỉnh Kiên Giang bảo đảm nâng mức đảm nhận trung bình từ 3,48% hiện nay lên 17,7% tổng sản lượng vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh vào năm 2025 và 21,4% vào năm 2030.

- Quy định và có lộ trình cụ thể đối với các doanh nghiệp tham gia phát triển vận tải hành khách công cộng đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.

- Xây dựng mạng lưới tuyến hợp lý, bảo đảm thuận lợi cho việc đi lại của người dân theo hướng phát triển tuyến xe buýt đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố và các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, hệ thống trường học,...

- Áp dụng công nghệ mới trong việc quản lý và điều hành hoạt động xe buýt, đảm bảo điều chỉnh hợp lý và giám sát dịch vụ xe buýt.

III. Quy hoạch phát triển:

1. Dự báo nhu cầu đi lại bằng xe buýt:

Kết quả dự báo nhu cầu đi lại bằng xe buýt như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030
1	Nhu cầu giao thông công cộng (lượt/ngày)	45.165	57.809
2	Nhu cầu giao thông công cộng (lượt/năm)	16.485.225	21.100.285
3	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân	20,0%	15,0%
4	Tỷ lệ phương thức đảm nhận	17,7%	21,4%

2. Quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

a) Mô hình phát triển:

- Giai đoạn 2016-2020: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật xe buýt; củng cố, chấn chỉnh lại hoạt động các tuyến xe buýt hiện có, bảo đảm phát triển ổn định, bền vững; phát triển thêm một số tuyến xe buýt, trong đó chú trọng mở mới tuyến xe buýt nội đô nhằm mục đích kết nối, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các tuyến xe buýt hiện có, đồng thời giảm phương tiện cá nhân, giảm ùn tắc giao thông, tạo nét văn minh đô thị.

- Giai đoạn 2021-2025 và định hướng 2030: Tiếp tục bổ sung và hoàn chỉnh, mở rộng mạng lưới xe buýt phủ khắp khu vực nội đô với các huyện, thị xã và thành phố, từng bước phát triển vận tải công cộng xe buýt là phương thức đi lại chính, chú trọng phát triển các tuyến xe buýt nhanh, xe buýt khối lượng lớn phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân.

b) Định hướng phát triển cấu trúc mạng lưới tuyến:

Từ các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, mạng lưới giao thông đường bộ, hiện trạng và định hướng phát triển đô thị, mạng lưới xe buýt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang sẽ có 02 loại tuyến:

- Tuyến chính: Các tuyến nằm trên các hành lang vận tải hành khách, liên kết các đô thị nằm trên các trục quốc lộ, khối lượng hành khách lớn, phục vụ nhu cầu đi lại nhân dân sinh sống ở các khu vực đô thị nằm dọc theo các trục quốc lộ, đóng vai trò là các trục xương sống.

- Tuyến phụ: Là các tuyến nằm trên các đường tỉnh, đường nối các khu du lịch, khu dân cư tập trung, khu và cụm công nghiệp..., với các tuyến chính trên các quốc lộ.

Riêng đối với huyện Phú Quốc là một huyện đảo có diện tích tương đối lớn và là nơi trong tương lai phát triển thành khu thương mại du lịch lớn của tỉnh cũng như của cả nước, với thị trấn Dương Đông là trung tâm của huyện đảo nên nhu cầu đi lại của nhân dân từ các nơi như: Thị trấn An Thới, xã Bãi Thơm, xã Hàm Ninh, xã Cửa Cạn..., về trung tâm huyện. Vì vậy, mạng lưới xe buýt trên đảo mang đặc thù của mô hình hướng tâm.

c) Các hành lang vận tải hành khách:

Do đặc thù các khu đô thị, khu dân cư nằm dọc trên các quốc lộ và đường tỉnh nên trong giai đoạn này sẽ ưu tiên phát triển các tuyến buýt trên trục quốc lộ, đặc biệt là trục hành lang theo tuyến trục dọc Bắc - Nam (Quốc lộ 80 và Quốc lộ 63) và tuyến trục ngang Tây - Đông (Quốc lộ 80 và Quốc lộ 61). Các hành lang được xác định bao gồm:

- Hành lang 01: Thành phố Rạch Giá - Quốc lộ 80 - Hà Tiên.

- Hành lang 02: Thành phố Rạch Giá - Rạch Sỏi - Quốc lộ 80 - Ngã ba Lộ Tẻ (thành phố Cần Thơ).

- Hành lang 03: Thành phố Rạch Giá - Rạch Sỏi - Quốc lộ 61 - Quốc lộ 63

- Thị trấn Vĩnh Thuận - Cà Mau (tỉnh Cà Mau).

- Hành lang 04: Thành phố Rạch Giá - Rạch Sỏi - Quốc lộ 61 - Gò Quao – Thành phố Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang).

Trong bốn hành lang nêu trên, thì hành lang số 01 và 02 có vai trò quan trọng trong giao lưu đi lại hàng ngày của tỉnh Kiên Giang. Vì thế, trong giai đoạn trước mắt, cần tập trung phát triển các tuyến xe buýt trên 02 hành lang này.

Từ 04 hành lang phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên các tuyến chính, từng bước phát triển các tuyến phụ, gồm: Đường tỉnh 961 (ĐT.961), ĐT.962, ĐT.963, ĐT.964, ĐT.965, ĐT.966, ĐT.967, ĐT.968, ĐT.969, ĐT.970, ĐT.971, ĐT.972; các tuyến đường tỉnh trên đảo Phú Quốc như: ĐT.973, ĐT.974, ĐT.975.

d) Chỉ tiêu xây dựng mạng lưới xe buýt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2015	Quy hoạch	
			2025	2030
I	Quy mô dân số (1000 người)	1.762	1.835	1.997
II	Quy mô diện tích (km ²)	634,853	634,853	634,853
III	Chỉ tiêu mạng lưới xe buýt cần đạt được			
1	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu đi lại (%)	3,48	15,7	18,4
2	Sản lượng vận chuyển (lượt HK/ngày)	6.027	37.169	47.575
3	Tổng chiều dài toàn mạng lưới tuyến (km)	199	822	822
4	Hệ số chiều dài mạng lưới tuyến/điện tích tự nhiên (km/km ²)	0,03	1,28	1,28
5	Hệ số chiều dài mạng lưới tuyến/dân số (km/1000 dân)	0,11	0,44	0,37
6	Tổng chiều dài đường có xe buýt chạy qua/tổng chiều dài đường ô tô toàn tỉnh (km/km)	0,02	0,09	0,09
7	Cự ly đi lại bình quân của hành khách	19,9	15,4	15,4
8	Số lần chuyển tuyến tối đa (lần)	2	2	2
9	Tổng số tuyến (tuyến)	5	24	28
10	Số lượng ghế xe/1000 dân (ghế/1000 dân)	4,32	8,86	10,89

đ) Quy hoạch mạng lưới tuyến xe buýt:

- Giai đoạn 2016-2025: Căn cứ vào các hành lang vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, nhu cầu đi lại của hành khách và cấu trúc mạng lưới tuyến đề xuất, quy hoạch phát triển mạng lưới tuyến xe buýt đến năm 2025 bao gồm 24 tuyến. Trong đó:

+ Tiếp tục duy trì khai thác 05 tuyến buýt hiện tại và điều chỉnh kéo dài tuyến Rạch Giá - Tắc Cậu thành tuyến Rạch Giá - Tắc Cậu - Xẻo Rô dài 30km.

+ Triển khai đưa vào khai thác 12 tuyến mới, gồm 07 tuyến chính và 05 tuyến phụ, cụ thể như: Khu vực đất liền mở mới 06 tuyến chính (lộ trình chi tiết kèm theo Phụ lục), gồm: Tuyến Hòn Đất - Kiên Lương - Hà Tiên; Rạch Giá -

Bến xe tỉnh Kiên Giang; Rạch Giá - Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - Bến xe tỉnh Kiên Giang; Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - Tân Hiệp - Giồng Riềng - Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang); Bến xe tỉnh Kiên Giang - Thành phố Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang); Vĩnh Thuận - Thới Bình (tỉnh Cà Mau); các tuyến chính này kết hợp với các tuyến phụ tạo thành một hành lang trục nối các khu đô thị nằm dọc Quốc lộ 80, Quốc lộ 61, Quốc lộ 63 và thành phố Rạch Giá với thành phố Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang), huyện Thới Bình (tỉnh Cà Mau) và huyện Cờ Đỏ (thành phố Cần Thơ). Khu vực huyện Phú Quốc mở mới 01 tuyến chính: Tuyến Gành Dầu - Dương Đông - Cửa Lấp - An Thới nhằm phục vụ nhu cầu của khách du lịch và nhân dân địa phương. Mở mới 05 tuyến phụ (lộ trình chi tiết kèm theo Phụ lục), gồm: Tuyến Kiên Lương - Hòn Chông; Thứ Bảy - An Minh; Giồng Riềng - Cờ Đỏ (thành phố Cần Thơ); Thứ Bảy - Cà Mau (tỉnh Cà Mau); Hòn Đất - Châu Đốc (tỉnh An Giang). Các tuyến phụ hoạt động với vai trò kết nối các điểm dân cư tập trung ra các tuyến trục chính.

+ Phát triển thêm 07 tuyến xe buýt (lộ trình chi tiết kèm theo Phụ lục), gồm: Tuyến Xẻo Rô - Thứ Hai - Công Sự; ven sông Cái Lớn; Hòn Đất - Thổ Sơn; tuyến xe buýt đô thị (Hà Tiên - Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên); tuyến xe buýt liên tỉnh Hà Tiên - Ba Chúc (tỉnh An Giang). Tuyến xe buýt trên đảo Phú Quốc, gồm: Dương Đông - Suối Tranh - Dương Tơ; Bãi Thơm - Hàm Ninh - Suối Tranh - An Thới.

- Giai đoạn 2026-2030: Nâng cao chất lượng dịch vụ các tuyến buýt đã hoạt động, tăng tần suất và điều chỉnh lộ trình các tuyến (nếu cần) theo sự phát triển đô thị nhằm tăng khả năng thu hút hành khách, hoàn thiện công tác tổ chức phục vụ vận chuyển trên các tuyến. Tiếp tục phát triển thêm 04 tuyến, gồm: Tuyến Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Tuy; An Minh - Vĩnh Thuận; Xẻo Rô - Xẻo Nhàu - An Minh và tuyến xe buýt liên tỉnh Rạch Giá - Thoại Sơn (tỉnh An Giang).

e) Nhu cầu phương tiện:

Từ tình hình khai thác thực tế của các đơn vị đang hoạt động, đề xuất loại phương tiện khai thác trên địa bàn tỉnh là từ B24-B40 (ký hiệu sức chứa của phương tiện và là chuẩn để quy đổi ra số lượng phương tiện có sức chứa khác), với các ưu điểm sức chứa phù hợp với tình hình khai thác, linh động, không chiếm diện tích lớn trên mặt cắt ngang đường, đảm bảo ổn định quá trình vận doanh. Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động khai thác các tuyến buýt phụ có thể xem xét cho doanh nghiệp sử dụng các loại xe có sức chứa dao động từ 12-17 chỗ ngồi.

Nhu cầu phương tiện trong mạng lưới tuyến đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:

Sức chứa (chỗ)	Nhu cầu phương tiện		
	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
24	56	109	137
40	81	198	242
Tổng nhu cầu	137	307	379

g) Cơ sở hạ tầng phục vụ:

Cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, gồm: Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ trên tuyến; bãi hậu cần, trạm bảo dưỡng sửa chữa xe buýt.

- Điểm đầu và điểm cuối: Lấy bến xe khách tại các phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố bố trí kết hợp các bến xe buýt, cụ thể như sau: Bến xe 30/4 là bến xe trung tâm của mạng lưới tuyến xe buýt; các bến xe Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, Kiên Lương, Hà Tiên; Bến xe tỉnh, Bến xe U Minh Thượng, Vĩnh Thuận. Ngoài ra sẽ bố trí các điểm cuối của tuyến tại các khu vực như sau: Xẻo Rô, An Minh, Xẻo Nhàu, Cái Tư, Tân Hiệp, Thổ Sơn, Ba Hòn, Hòn Chông, Bình Giang, Dương Đông, An Thới, Bãi Thơm.

- Điểm dừng, nhà chờ: Việc ưu tiên trong phân bố các nhà chờ nên thực hiện ở các tuyến xe buýt có nhu cầu cao. Tổng số 28 tuyến xe buýt, với tổng chiều dài tuyến khoảng 822km (không tính những đoạn trùng lộ trình tuyến), bố trí khoảng 1.120 điểm dừng đón trả khách và 168 nhà chờ cả chiều đi và về của tuyến. Cụ thể:

STT	Hạng mục	Giai đoạn			Tổng giai đoạn
		2016-2020	2021-2025	2026-2030	
1	Điểm dừng	710	380	30	1.120
2	Nhà chờ trong đô thị	29	63	23	115
3	Nhà chờ ngoài đô thị	12	29	12	53
Cộng		751	472	65	1.288

- Bãi hậu cần: Định mức diện tích quỹ đất để xây dựng các công trình kỹ thuật phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cần thiết bình quân cho một xe buýt cần 50m² cho một chỗ đậu xe và 100m² nếu tính cả diện tích kho bãi trong bến. Dự kiến nhu cầu quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng trong hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt của tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 như sau:

STT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030
1	Số lượng xe (chiếc)	chiếc	137	307	379
2	Nhu cầu quỹ đất (m ²)	m ²	13.700	30.700	37.900

h) Quy hoạch kết nối vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt với các phương tiện vận tải hành khách khác:

Nguyên tắc của kết nối là phải ưu tiên vị trí các điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng xe buýt bố trí gần với bến xe, trung tâm thương mại, trường học, các công trình công cộng..., trạm dừng taxi, cảng hàng không, cảng biển đảm bảo giảm thiểu cự ly đi bộ cho hành khách và nâng cao khả năng tiếp cận.

3. Vốn đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

- Phương tiện: Nhu cầu về vốn đầu tư phương tiện ước tính là 332,59 tỷ đồng. Cụ thể nhu cầu vốn đầu tư từng giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 2016-2020: 118,12 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2021-2025: 151,93 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2026-2030: 62,54 tỷ đồng.

- Điểm dừng, nhà chờ: Nhu cầu vốn cần thiết để xây dựng điểm dừng và nhà chờ ước tính là 20,25 tỷ đồng. Cụ thể nhu cầu vốn đầu tư từng giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 2016-2020: 6,612 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2021-2025: 8,466 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2026-2030: 2,596 tỷ đồng.

Nguồn vốn thực hiện quy hoạch: Nguồn vốn ngân sách nhà nước (dự kiến khoảng 30%) và các nguồn vốn hợp pháp khác (dự kiến khoảng 70%) trong tổng vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ xe buýt.

IV. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

1. Giải pháp tổ chức và quản lý nhà nước:

a) Hệ thống thể chế quản lý:

- Quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe buýt.

- Xây dựng chế độ thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với hoạt động xe buýt trên địa bàn tỉnh.

b) Quản lý phát triển:

- Áp dụng đầy đủ các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia thị trường vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy hoạch được phê duyệt, phù hợp với điều kiện của tỉnh và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh, xử lý theo quy định của pháp luật đối với tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế xử lý thông tin phản hồi của hành khách nhanh và hiệu quả.

c) Cải tiến dịch vụ:

Để nâng cao chất lượng phục vụ cần quan tâm đến tất cả các yếu tố như tổ chức mạng lưới tuyến, lộ trình, tần suất hợp lý; mức độ hoàn thiện của hạ tầng cầu đường, trạm đón trả khách; chất lượng phương tiện; giá vé, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội, văn hóa giao thông và đặc biệt là thái độ của đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ; bố trí các tiện ích trên xe theo hướng thích ứng với đặc điểm và thói quen đi lại của người dân.

d) Cải thiện môi trường khai thác:

Phương tiện tham gia vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt phải đảm bảo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định và phải bảo đảm phù hợp với hạ tầng giao thông. Khuyến khích việc đầu tư các phương tiện xe buýt sản xuất, xe buýt có thiết bị hỗ trợ người khuyết tật, xe buýt sử dụng nhiên liệu giảm ô nhiễm môi trường. Đảm bảo tốc độ khai thác của xe buýt và điều kiện để xe buýt tiếp cận điểm dừng xe dễ dàng hơn.

đ) Quản lý điều hành:

Tăng cường và đổi mới công tác quản lý, điều hành hoạt động mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, đặc biệt là vai trò quản lý nhà nước của các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương. Nghiên cứu xây dựng trung tâm điều hành giao thông thông minh hiện đại ở mức độ tự động hóa cao để nâng cao năng lực, chất lượng kiểm soát, tổ chức giao thông và quy hoạch giao thông; xây dựng hệ thống quản lý phương tiện giao thông công cộng kết nối vào trung tâm điều hành giám sát các hoạt động vận chuyển hành khách công cộng đảm bảo đúng lộ trình, đúng thời gian.

2. Giải pháp quản lý và phân công luồng tuyến:

Tổ chức đấu thầu khai thác tuyến xe buýt bảo đảm tính minh bạch nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ, trên cơ sở xây dựng các tiêu chí đấu thầu cụ thể theo từng loại tuyến.

3. Giải pháp tuyên truyền, vận động nhân dân hưởng ứng đi xe buýt:

Tuyên truyền đến người dân về lợi ích, tác dụng của việc đi xe buýt, các thông tin về chất lượng dịch vụ xe buýt, các cơ chế chính sách đối với người đi xe buýt như: Miễn giá vé, giá vé tháng ưu đãi. Nhà nước hỗ trợ kinh phí tuyên truyền bằng các khâu hiệu, panô, tờ rơi, trên báo, đài..., để thực hiện công tác tuyên truyền, vận động đến mọi người dân hiểu rõ lợi ích, tác dụng của việc đi xe buýt, lộ trình, thời gian phục vụ và tần suất của các tuyến.

4. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực:

Tổ chức đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, đặc biệt là đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ để đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách tốt nhất. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp người lái xe, nhân viên phục vụ để tăng cường trách nhiệm, thái độ phục vụ hành khách, ý thức chấp hành pháp luật trật tự, an toàn giao thông trong quá trình làm việc.

5. Giải pháp quản lý an toàn giao thông vận tải:

Thường xuyên quán triệt và thực hiện quyết liệt các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh về các giải pháp bảo đảm, trật tự an toàn giao thông. Thường xuyên tổ chức các chiến dịch tuyên truyền về điều kiện an toàn giao thông dành cho người sử dụng đường và người sử dụng xe buýt, người dân sống hai bên đường và các cơ sở ven đường nơi có tuyến xe buýt đi qua. Các thông tin, tờ rơi,

áp phích..., quảng cáo cho các chiến dịch này sẽ được phân phát cho người đi xe buýt và dân cư dọc tuyến.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Sở Giao thông vận tải:

- Tổ chức công bố quy hoạch và thông tin tuyên truyền đến mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Công bố, niêm yết công khai quy hoạch trên trang thông tin điện tử để các đơn vị kinh doanh vận tải biết và thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý quy hoạch. Rà soát các quy hoạch giao thông liên quan đảm bảo không gây cản trở, ảnh hưởng, đề xuất giải pháp xử lý cho phù hợp với quy hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính hướng dẫn quy định về đấu thầu áp dụng trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và cân đối ngân sách hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ của quy hoạch.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải kiểm tra việc thực thi các quy định của pháp luật về đất đai liên quan đến quản lý, sử dụng trong việc phục vụ mục đích hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong việc bố trí quỹ đất dành cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo: Tuyên truyền, khuyến khích học sinh, sinh viên sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt khi đi học và các chuyến đi khác.

4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội, đoàn thể, Ban An toàn giao thông tỉnh và Sở Giao thông vận tải đẩy mạnh việc tuyên truyền lợi ích của việc sử dụng xe buýt cho các chuyến đi, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng dân cư đối với việc sử dụng xe buýt, góp phần hạn chế phương tiện cá nhân tham gia giao thông và giảm thiểu tai nạn giao thông.

5. Các sở, ban, ngành có liên quan: Căn cứ theo chức năng quản lý nhà nước, tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được phê duyệt.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Chỉ đạo các cơ quan chức năng quán triệt và thực hiện quy hoạch.

7. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, nếu có khó khăn vướng mắc thì các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan báo cáo về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo và đề xuất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Tài chính; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Dul*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải (10b);
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, thuy (03b).





PHỤ LỤC

(Bản hành kèm theo Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1. Các tuyến đang hoạt động

STT	Tên tuyến	Phân loại	Cự ly (km)	Lộ trình
1	Rạch Giá - Tắc Cậu - Xẻo Rô	Chính	30	Bến xe Rạch Giá → Nguyễn Bình Khiêm → Nguyễn Tri Phương → Điện Biên Phủ → Trần Phú → Trần Hưng Đạo → Nguyễn Trung Trực → Nguyễn Trung Trực (Bưu điện tỉnh) → Rạch Sỏi theo QL.61 → Cù Là → Minh Lương theo QL.63 → Cảng Thủy nội địa Tắc Cậu → Xẻo Rô.
2	Rạch Giá - T6 (Hòn Đất)	Chính	50	Bến xe Rạch Giá → Nguyễn Bình Khiêm → Nguyễn Tri Phương → Điện Biên Phủ → Trần Phú → Mạc Cửu theo QL.80 → Cầu Số 1 → Mỹ Lâm → Sóc Xoài → Vàm Răng → Thị trấn Trí Tôn → Linh Huỳnh → Tám Ngàn → Cầu T6.
3	Thành phố Rạch Giá - Thạnh An	Chính	38	Bến xe Rạch Giá → Nguyễn Bình Khiêm → Nguyễn Tri Phương → Điện Biên Phủ → Trần Phú → Trần Hưng Đạo → Nguyễn Trung Trực (Bưu điện tỉnh) → Rạch Sỏi theo QL.80 → cầu Quảng → Mong Thọ → Kênh 5 → Kênh 8 → Kênh 9 → Kênh 10 → Thị trấn Tân Hiệp → Kênh B → Thạnh An (thành phố Cần Thơ).
4	Thành phố Rạch Giá - Giồng Riềng	Chính	38	Bến xe Rạch Giá → Nguyễn Bình Khiêm → Nguyễn Tri Phương → Điện Biên Phủ → Trần Phú → Ngô Quyền → Nguyễn Văn Cừ → Nguyễn Trung Trực (Bưu điện tỉnh) → Rạch Sỏi theo QL.61 → Cù Là → Minh Lương → Chắc Kha → Bến Nhứt theo Đường tỉnh 963B → Rạch Chanh → Bến xe Giồng Riềng.
5	Tắc Cậu - Vĩnh Thuận	Chính	56	Bến Tắc Cậu theo Quốc lộ 63 → Thứ Ba → Thứ Bảy → Công Sự (U Minh Thượng) → Ngã 5 Bình Minh → Ngã Sáu → Bến Vĩnh Thuận (thị trấn Vĩnh Thuận).



Bảng 2 Các tuyến mở mới giai đoạn từ 2016 - 2025

	Tên tuyến	Phân loại	Chiều dài (km)	Lộ trình
I	Tuyến buýt nội tỉnh			
1	Hòn Đất - Kiên Lương - Hà Tiên	Chính	42,0	Bến xe Bình Giang (T6) → Bình Giang theo Quốc lộ 80 → Thị trấn Kiên Lương → Bến xe Kiên Lương → Ba Hòn → Tà Xăng → Tam Bản → UBND xã Dương Hòa → Ngã ba Cây Bàng → Bến xe Hà Tiên (thị xã Hà Tiên).
2	Kiên Lương - Hòn Chông	Phụ	24	Bến xe Kiên Lương theo Quốc lộ 80 → Đường Trần Hưng Đạo → Đường tỉnh 971 đến UBND huyện Kiên Lương → Cầu Mo So → Công ngăn mặn → Ngã ba Bình An → Cảng Hòn Chông → Ngã ba Hòn Trẹm → Bến Hòn Chông (Chùa Hang).
3	Thứ Bảy - An Minh	Phụ	21,5	Bến Thứ Bảy → UBND xã Đông Hòa → Cầu Phán Linh → UBND xã Đông Thạnh → Bến xe An Minh → Đông Hưng B (giáp ranh tỉnh Cà Mau).
II	Tuyến buýt đô thị			
4	Rạch Giá - Bến xe tỉnh Kiên Giang	Chính	12,4	Bến xe Rạch Giá → Nguyễn Bình Khiêm → Trần Phú → Lý Thường Kiệt → Cảng Rạch Giá → đường 3/2 → Phan Thị Ràng → Nguyễn Trung Trực → Rạch Sỏi → Bến xe tỉnh Kiên Giang.
5	Tuyến Rạch Giá - Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - Bến xe tỉnh Kiên Giang	Chính	19,7	Bến xe Rạch Giá → Nguyễn Bình Khiêm → Trần Phú → Lý Thường Kiệt → Cảng hành khách Rạch Giá → Đường 3/2 → Lạc Hồng → Tuyến tránh thành phố Rạch Giá → Khu Công nghiệp Thạnh Lộc → Quốc Lộ 80 → Rạch Sỏi → Bến xe tỉnh Kiên Giang.
III	Tuyến buýt liên tỉnh			
6	Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - Tân Hiệp - Giồng Riềng - Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang)	Chính	50	Kênh 5 → Đường tỉnh 963 → Thị trấn Giồng Riềng → Cầu Thị Đội → UBND xã Ngọc Chúc → Cầu KH6 → Cầu KH7 → Cầu Công Bình → Cầu Đầu Sấu → Bến xe thành phố Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang).
7	Bến xe tỉnh Kiên Giang - Thành phố Vị Thanh	Chính	36	Bến xe tỉnh Kiên Giang → Quốc lộ 61 (Bến Nhứt) → Đường Xuồng → Định Hòa (Cà Nhum) → Sóc Ven → Lộ Quẹo → Vĩnh Hòa Hưng Nam → Cầu Cái Tư → UBND xã Tân Tiến → Bến xe thành phố Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang).



STT	Tên tuyến	Phân loại	Chiều dài (km)	Lộ trình
8	Vinh Thuận - Thới Bình (tỉnh Cà Mau)	Chính	26,0	Bến xe Vinh Thuận theo Quốc lộ 63 → Thị trấn Vinh Thuận → Kênh 2 → Kênh 3 → Chùa Vinh Thới → Cầu Kênh 4 → Chợ Huyện Sứ → Thới Bình (tỉnh Cà Mau).
9	Giồng Riềng - Cờ Đỏ (thành phố Cần Thơ)	Phụ	25	Bến xe Giồng Riềng → Đường tỉnh 963B → cầu Bông Súng → Thạnh Hưng → Thạnh Phước → Cầu Kênh Ranh → Bến xe Cờ Đỏ (thành phố Cần Thơ).
10	Thứ Bảy - Cà Mau	Phụ	85	Thứ Bảy → Theo đường Hành lang ven biển phía Nam → An Minh → Thành phố Cà Mau.
11	Hòn Đất - Châu Đốc	Phụ	75	Thị trấn Hòn Đất → Theo Đường tỉnh 970 (Tám Ngàn) → Ninh Phước → Tri Tôn → Châu Đốc.
IV	Huyện đảo Phú Quốc			
12	Gành Dầu - Dương Đông - Cửa Lấp - An Thới	Chính	53,0	Bến Gành Dầu → ĐT.975B → Cửa Cạn → Võ Văn Kiệt → Nguyễn Trung Trực → Trần Hưng Đạo → ĐT.975 → Thị trấn An Thới.



Bảng Sơ Các tuyến xe buýt mở mới giai đoạn 2016-2025

STT	Tên tuyến	Phân cấp	Chiều dài (km)	Lộ trình
I	Tuyến buýt nội tỉnh			
1	Xèo Rô - Thứ Hai - Công Sự	Phụ	34	Xèo Rô theo Quốc lộ 63 → Cầu Bàu Mỏn → Cầu Thứ Hai theo ĐT.966 → Cầu Tư Đường → Cầu Tây Sơn → UBND xã Đông Yên → UBND xã Thanh Yên A → UBND xã Thanh Yên → Công Sự (Quốc lộ 63) → Bến xe U Minh Thượng.
2	Ven sông Cái Lớn	Phụ	30	Xèo Rô → Khu Công nghiệp Xèo Rô → Xèo Cạn → Chợ Thầy Quơn → ĐT.DK.01 → Quốc lộ 63 → Bến xe Vĩnh Thuận.
3	Hòn Đất - Thổ Sơn	Phụ	12,0	Thị trấn Hòn Đất theo Quốc lộ 80 → Thị trấn Tri Tôn (ĐT.969) → Hòn Sóc → Thổ Sơn → Mộ Chì Sứ → Vạn Thạnh.
II	Tuyến buýt đô thị			
4	Hà Tiên – Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên – Hà Tiên	Phụ	22,0	Bến xe Hà Tiên → Theo Quốc lộ 80 → Theo Đường tỉnh 972 → Khu Du lịch Mũi Nai → Quốc lộ 80 → Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên → Quốc lộ 80 → Nguyễn Chí Thanh → Cách Mạng Tháng Tám → Bến xe Hà Tiên.
III	Tuyến buýt liên tỉnh			
5	Hà Tiên - Ba Chúc (An Giang)	Chính	55,0	Bến xe Hà Tiên → Quốc lộ 80 → Đường N1 (Hà Tiên – Tịnh Biên) → Ba Chúc.
IV	Huyện đảo Phú Quốc			
6	Dương Đông - Suối Tranh - Dương Tơ	Chính	20,0	Bến Dương Đông → Nguyễn Trung Trực → Đường 30/4 → ĐT.973 → Xa lộ Phú Quốc → Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc.
7	Bãi Thơm - Hàm Ninh - Suối Tranh - AnThới	Chính	54,0	Bến Bãi Thơm → Đá Chồng → Hàm Ninh → Suối Tranh → ĐT.973 → Thị trấn An Thới.



Bảng 4 Các tuyến buýt tiềm năng định hướng giai đoạn 2026 – 2030

STT	Tên tuyến	Phân cấp	Chiều dài (km)	Lộ trình
I	Tuyến buýt nội tỉnh			
1	Bến Nhứt – Gò Quao – Vĩnh Tuy (theo Đường tỉnh 963B – ĐT. 963C – ĐT. 962)	Phụ	43,0	Bến Nhứt theo ĐT.963B → Vĩnh Thạnh theo ĐT.963C → Vĩnh Phú → Định An → Theo QL.61 (Sóc Ven) → Lộ Quẹo theo ĐT.962 → Thị trấn Gò Quao → Vĩnh Tuy (giáp ranh tỉnh Bạc Liêu).
2	An Minh – Vĩnh Thuận (theo Đường tỉnh 965B – Đường tỉnh 965)	Phụ	78,0	Bến xe An Minh theo ĐT.967 → Thứ 11 theo ĐT.965B → An Minh Bắc → ĐT.965 → Bến xe Vĩnh Thuận (thị trấn Vĩnh Thuận).
3	Xẻo Rô – Xẻo Nhàu – An Minh	Phụ	52,0	Xẻo Rô theo QL.63 → Thứ Nhất → ĐT.964 → Càng Xẻo Nhàu → Văn Khánh → Bến xe An Minh (thị trấn An Minh).
II	Tuyến buýt liên tỉnh			
4	Rạch Giá – Thoại Sơn (Theo ĐT. 961)	Phụ	48,0	Bến xe Rạch Giá → Nguyễn Bình Khiêm → Mạc Cửu theo Quốc lộ 80 → Cầu bến đò Giải phóng 9 → Theo ĐT.961 → Vĩnh Thông → Phi Thông → Tân Hội (Tân Hiệp) → Thoại Sơn (tỉnh An Giang).



Bảng 5: Nhu cầu phương tiện theo các giai đoạn

	Tên tuyến	Phân loại	Cự ly (km)	Nhu cầu (lượt người/ngày)		Số lượng xe (chiếc)		Sức chứa (chỗ)
				2025	2030	2025	2030	
1	Rạch Giá - Tắc Cù	Chính	21,0	3.439	4.402	16	20	40
2	Rạch Giá - T6 (Hòn Đất)	Chính	50,0	2.149	2.750	13	16	40
3	Thành phố Rạch Giá – Thạnh An	Chính	38,0	2.996	3.835	16	20	40
4	Thành phố Rạch Giá - Giồng Riềng	Chính	38,0	2.544	3.256	22	27	40
5	Tắc Cù - Vĩnh Thuận	Chính	56,0	1.562	2.000	14	17	40
6	Hòn Đất - Kiên Lương - Hà Tiên	Chính	42,0	1.745	2.233	8	9	40
7	Kiên Lương - Hòn Chông	Phụ	24,0	1.098	1.406	8	10	24
8	Thứ Bảy - An Minh	Phụ	22,0	1.146	1.467	8	9	24
9	Rạch Giá - Bến xe tỉnh Kiên Giang	Chính	12,0	1.228	1.571	5	6	40
10	Tuyến Rạch Giá - Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - Bến xe tỉnh Kiên Giang	Chính	20,0	1.938	2.481	7	8	40
11	KCN Thạnh Lộc - Tân Hiệp - Giồng Riềng - Vị Thanh (Hậu Giang)	Chính	50,0	1.983	2.538	13	16	40
12	Bến xe tỉnh Kiên Giang - Thành phố Vị Thanh	Chính	36,0	1.551	1.985	18	23	24
13	Vĩnh Thuận - Thới Bình (tỉnh Cà Mau)	Chính	26,0	1.357	1.737	8	9	40
14	Giồng Riềng - Cờ Đỏ (thành phố Cần Thơ)	Phụ	25,0	1.512	1.935	7	9	40
15	Thứ Bảy - Cà Mau	Phụ	85,0	1.308	1.674	11	13	40



STT	Tên tuyến	Phân loại	Cự ly (km)	Nhu cầu (lượt người/ngày)		Số lượng xe (chiếc)		Sức chứa (chỗ)
				2025	2030	2025	2030	
16	Hòn Đất - Châu Đốc	Phụ	75,0	1.486	1.902	12	15	40
17	Gành Dầu - Dương Đông - Cửa Lấp - An Thới	Chính	53,0	1.228	1.571	22	27	24
18	Xẻo Rô - Thứ Hai - Công Sự	Phụ	34,0	1.292	1.654	7	9	24
19	Ven sông Cái Lớn	Phụ	30,0	905	1.158	8	9	24
20	Hòn Đất - Thổ Sơn	Phụ	12,0	1.137	1.456	6	8	24
21	Hà Tiên - Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên - Hà Tiên	Phụ	22,0	1.163	1.489	6	8	24
22	Hà Tiên - Ba Chúc (tỉnh An Giang)	Chính	55,0	1.525	1.952	15	18	40
23	Dương Đông - Suối Tranh - Dương Tơ	Chính	20,0	1.047	1.340	7	9	24
24	Bãi Thơm - Hàm Ninh - Suối Tranh - AnThới	Chính	54,0	1.137	1.456	19	25	24
25	Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Tuy (theo Đường tỉnh 963B - ĐT.963C - ĐT.962)	Phụ	43,0	1.301	1.666	6	8	40
26	An Minh - Vĩnh Thuận (theo Đường tỉnh 965B - ĐT.965)	Phụ	78,0	2.361	3.022	11	14	40
27	Xẻo Rô - Xẻo Nhàu - An Minh	Phụ	52,0	1.574	2.014	7	9	40
28	Rạch Giá - Thoại Sơn (theo ĐT.961)	Phụ	48,0	1.453	1.859	7	8	40



Bảng 6: Ước tính vốn đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo các giai đoạn

Bảng 6.1. Vốn đầu tư phương tiện

Giai đoạn	Loại phương tiện	Đơn giá (tỷ đồng)	Các chỉ tiêu	
			Số xe đầu tư	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)
2016-2020	B24	0,67	56	37,52
	B40	0,995	81	80,60
2021-2025	B24	0,67	53	35,51
	B40	0,995	117	116,42
2026-2030	B24	0,67	28	18,76
	B40	0,995	44	43,78
Cộng			379	332,59

Bảng 6.2. Vốn đầu tư điểm dừng và nhà chờ

DVT: Triệu đồng

Hạng mục	Giai đoạn			Tổng các giai đoạn
	2016-2020	2021-2025	2026-2030	
Điểm dừng	3.692	1.976	156	8.064
Nhà chờ trong đô thị	2.320	5.040	1.840	9.430
Nhà chờ ngoài đô thị	600	1.450	600	2.756
Cộng	6.612	8.466	2.596	20.250